

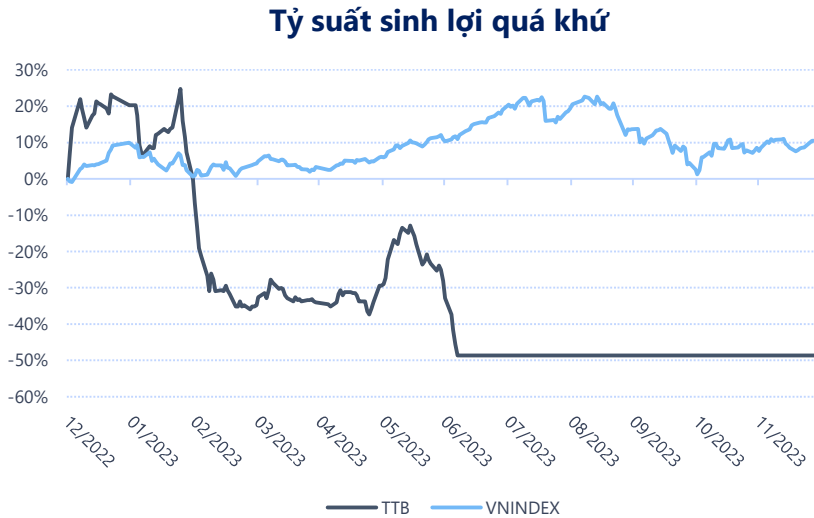
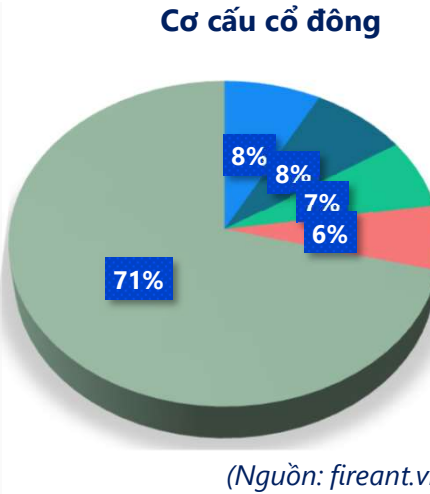
CTCP Tập đoàn Tiến Bộ (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	1,830 VNĐ		
(27/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	-32.5%

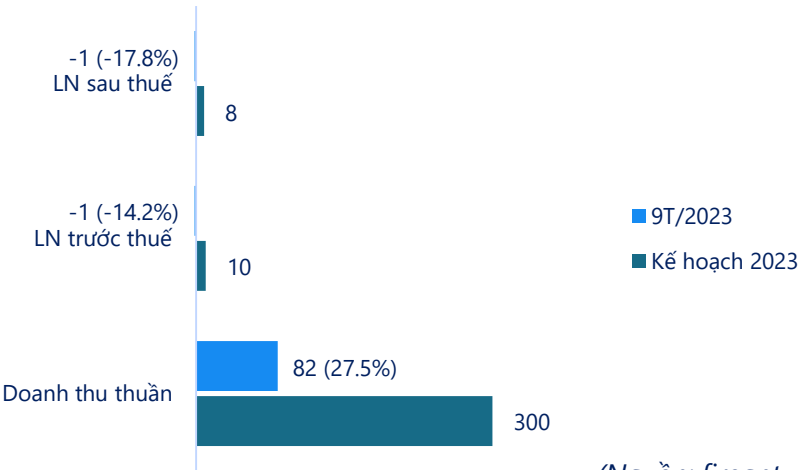
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,810 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.02

- Công ty TNHH Bắc Nam Thái Nguyên
- Công ty TNHH MTV Quyết Thắng QT
- Công ty TNHH Công nghiệp Anh Thảo
- Công ty TNHH Ngọc Bích
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

24.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.3 | -35.6%
Cùng kỳ: ↘ 367.2 | -93.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

82.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,301.4 | -94.0%

LN thuần
Q3 2023

-0.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.4 | +66.4%
Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -129.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-1.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -121.3%

LNTT
Q3 2023

-0.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.4 | +66.4%
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -146.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-1.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 8.5 | -120.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	24.1	391.3	-93.8%	82.5	1,383.9	-94.0%
Giá vốn hàng bán	21.3	387.5	-94.5%	68.1	1,366.5	-95.0%
Lợi nhuận gộp	2.8	3.8	-25.9%	14.3	17.4	-17.4%
Doanh thu HĐTC	0.0	2.9	-100.0%	1.0	8.8	-88.4%
Chi phí tài chính	0.8	2.6	-68.1%	8.7	7.6	14.1%
Chi phí lãi vay	0.8	2.6	-68.1%	8.7	7.6	14.1%
Chi phí bán hàng	0.1	0.6	-78.7%	1.0	2.9	-66.7%
Chi phí QLDN	2.1	2.9	-27.7%	6.9	9.6	-28.0%
LN thuần từ HĐKD	- 0.2	0.7	-129.4%	1.3	5.9	-121.3%
LN khác	- 0.1	0.0	-8499.9%	0.2	1.1	-114.1%
LN trước thuế	- 0.3	0.7	-146.9%	1.4	7.1	-120.2%
Thuế TNDN	-	0.1	-100.0%	-	1.9	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 0.3	0.5	-159.4%	1.4	5.2	-127.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.3	0.5	-159.4%	1.4	5.2	-127.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 111.5	192.9	- 77.5	20.7	28.3	4.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 236.1	- 45.3	82.4	19.4	- 26.6	- 4.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	281.8	- 170.7	- 10.3	- 40.8	- 5.1	- 0.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 65.8	- 23.1	- 5.4	- 0.8	- 3.5	- 0.3

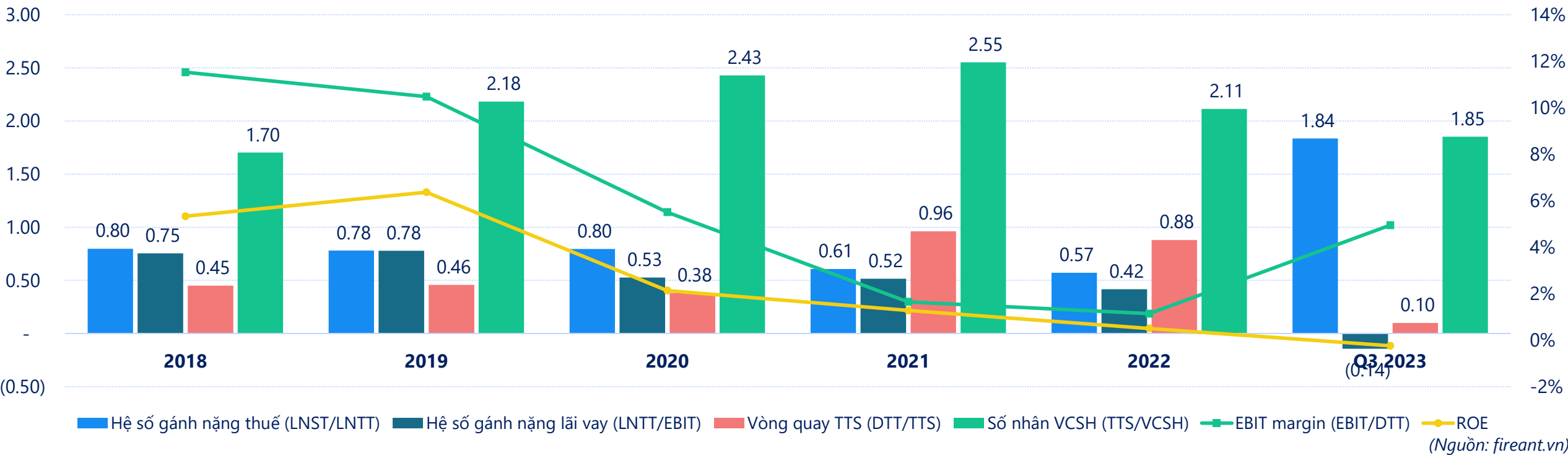
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,067.6	1,258.2	-15.2%	58.8%
Tiền và tương đương tiền	2.8	7.3	-61.7%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	41.1	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	896.5	1,038.2	-13.7%	49.4%
Hàng tồn kho	166.3	170.3	-2.3%	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.0	1.4	44.1%	0.1%
Tài sản dài hạn	748.4	728.6	2.7%	41.2%
Các khoản phải thu dài hạn	90.0	90.0	0.0%	5.0%
Tài sản cố định	30.7	31.4	-2.1%	1.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	366.9	346.6	5.9%	20.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	257.2	257.2	0.0%	14.2%
Tài sản dài hạn khác	3.7	3.5	5.5%	0.2%
Tổng cộng tài sản	1,816.0	1,986.8	-8.6%	100.0%
Nợ phải trả	765.1	931.1	-17.8%	42.1%
Nợ ngắn hạn	640.1	810.7	-21.0%	35.3%
Nợ vay ngắn hạn	538.3	106.3	406.4%	29.6%
Nợ dài hạn	124.9	120.4	3.7%	6.9%
Nợ vay dài hạn	124.9	120.4	3.7%	6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,050.9	1,055.8	-0.5%	57.9%
Vốn chủ sở hữu	1,050.9	1,055.8	-0.5%	57.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTB

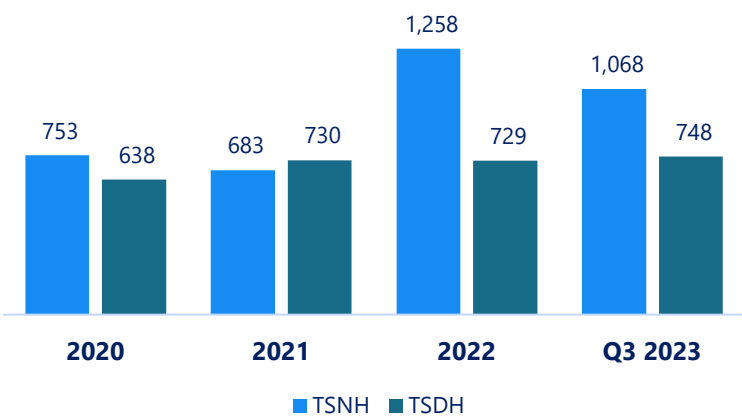
Phân tích Dupont



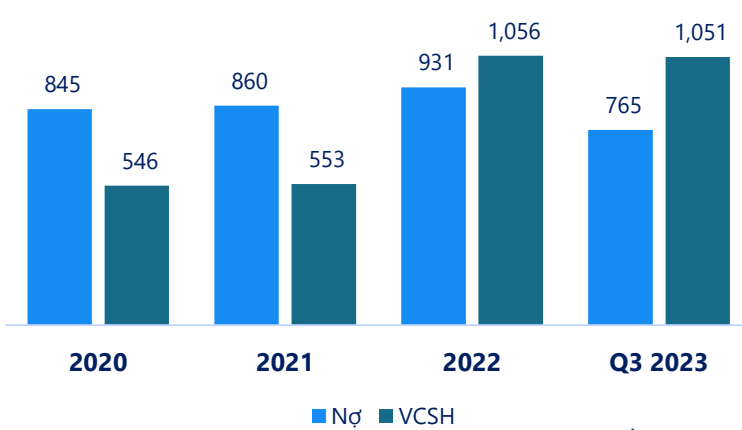
DT thuần và LN ròng



Tài sản



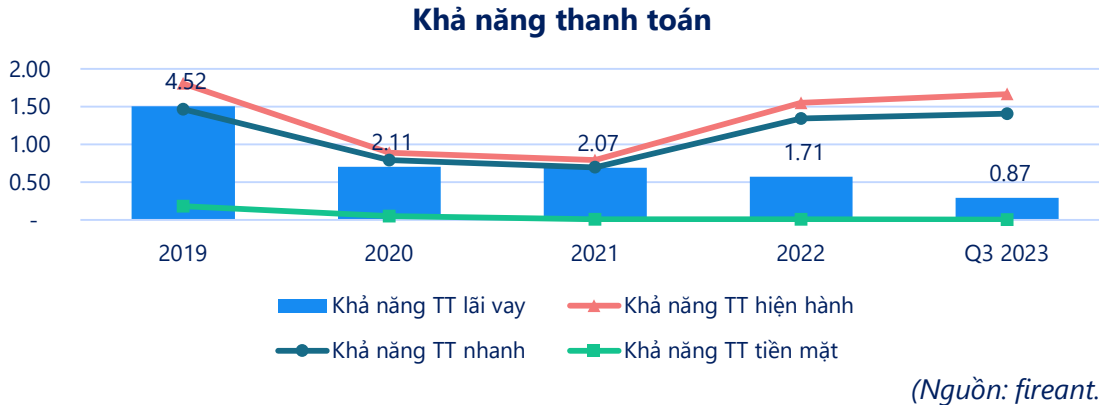
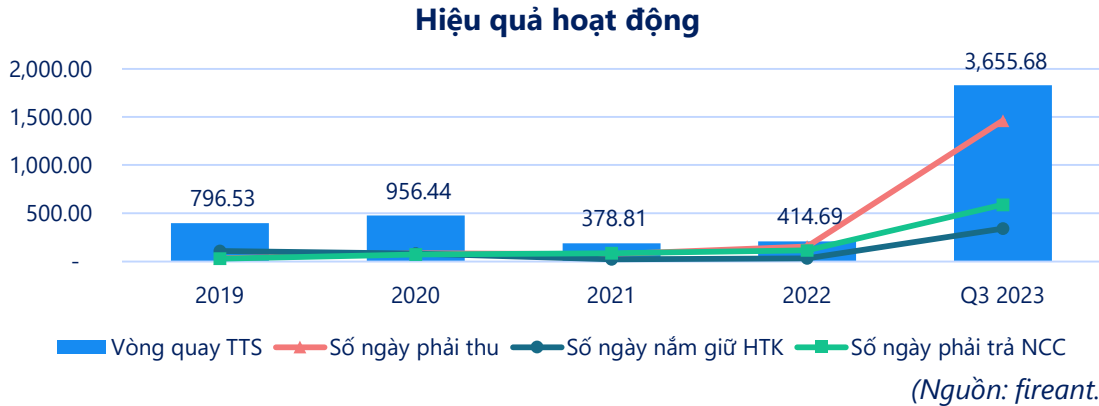
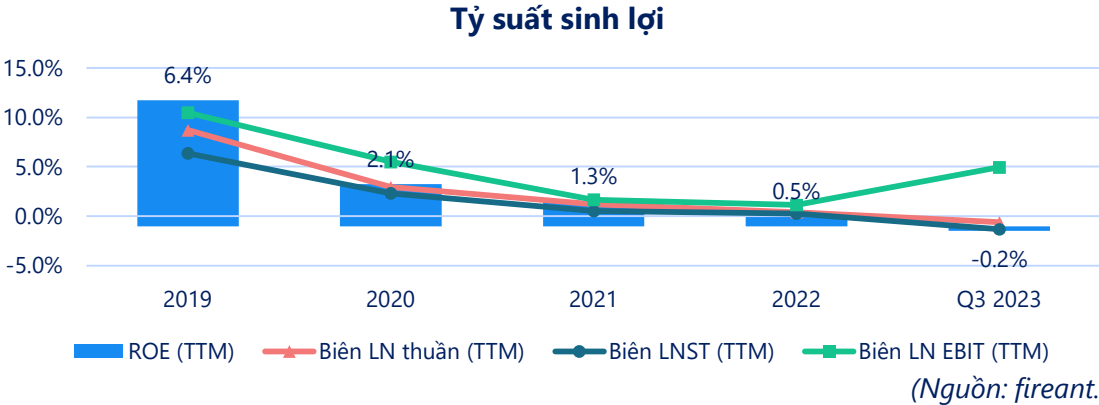
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTB

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.6%	8.7%	2.9%	1.2%	0.4%	-0.6%
Biên LNST (TTM)	6.9%	6.4%	2.3%	0.5%	0.3%	-1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	11.5%	10.5%	5.5%	1.6%	1.1%	4.9%
ROE (TTM)	5.3%	6.4%	2.1%	1.3%	0.5%	-0.2%
ROA (TTM)	3.1%	2.9%	0.9%	0.5%	0.2%	-0.1%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	22.9	30.5	84.5	76.3	155.1	1,464.0
Số ngày nắm giữ HTK	133.9	106.7	82.4	21.8	30.5	342.5
Số ngày phải trả NCC	36.2	29.9	73.6	86.6	112.6	588.9
Vòng quay TSCĐ	16.4	14.0	14.5	42.4	48.3	6.3
Vòng quay TTS	809.3	796.5	956.4	378.8	414.7	3,655.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.8	0.9	0.8	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	1.0	1.5	0.8	0.7	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.1	4.5	2.1	2.1	1.7	0.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	558	705	224	136	40 -	25
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,740	11,417	10,603	10,739	10,401	10,353
P/E	39.4	6.0	25.6	83.6	101.3	(73.0)
P/B	2.0	0.4	0.5	1.1	0.4	0.2
P/S	2.6	0.4	0.5	0.4	0.3	1.0

(Nguồn: fireant.vn)



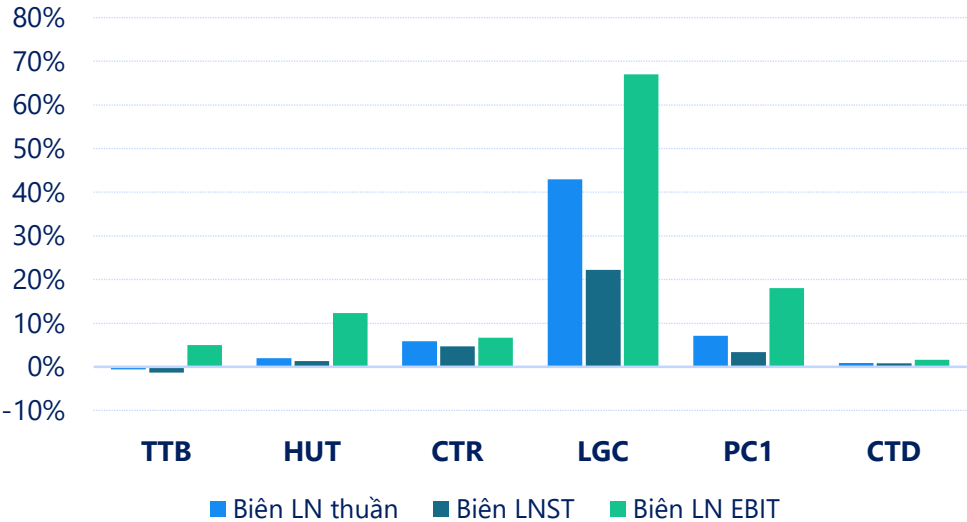
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TTB	82.5	-94.0%	1.4	-127.4%	-1.7%	0.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
CTR	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
LGC	1,017	0.5%	379	24.6%	37.2%	30.0%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

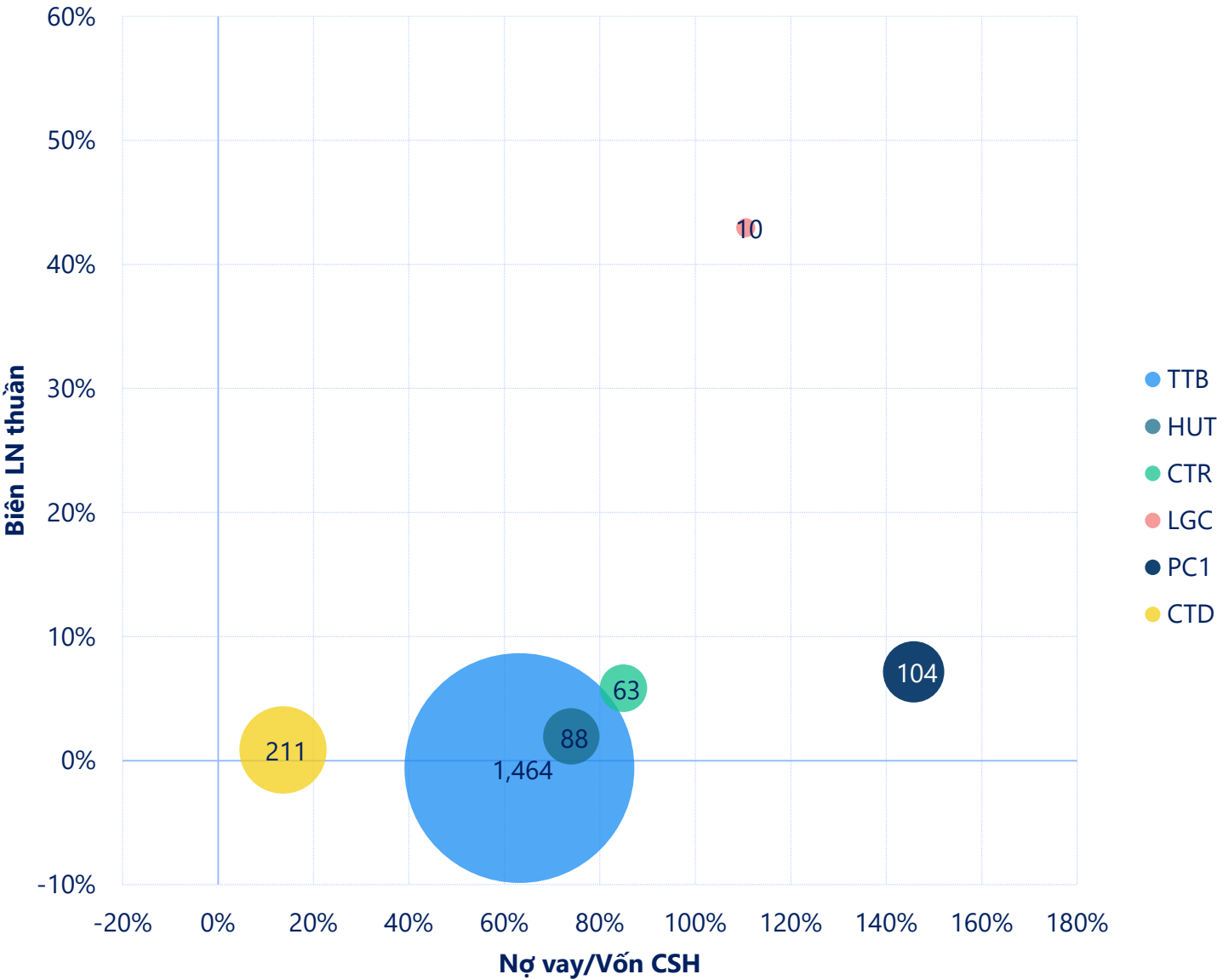
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)